

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Số: /KTTK/ Ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01a-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02b-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03b-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý IV năm 2015****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		80.400.979.699	62.257.261.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.465.110.334	2.426.466.840
1. Tiền	111	V.01	8.465.110.334	2.426.466.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.563.906.340	15.346.222.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		13.251.469.599	14.773.604.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		864.777.834	395.306.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.395.260.789	1.141.543.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.064.474.953	-1.064.474.953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.873.071	100.242.280
IV. Hàng tồn kho	140		54.733.458.712	43.517.346.138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	54.733.458.712	43.517.346.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.638.504.313	967.226.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.615.001	7.356.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.405.417.448	959.869.482
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	62.471.864	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		97.184.662.827	89.578.859.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	3.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		95.202.852.655	86.841.037.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95.202.852.655	86.841.037.625
- Nguyên giá	222		124.169.896.199	108.551.131.654
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-28.967.043.544	-21.710.094.029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.325.500.000	1.325.500.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.325.500.000	1.325.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		656.310.172	1.409.321.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	656.310.172	1.409.321.580
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		177.585.642.526	151.836.120.685
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		74.881.960.596	55.557.562.142
I. Nợ ngắn hạn	310		59.023.159.596	35.238.761.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.756.757.397	10.921.481.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.824.799.711	156.688.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	874.116.569	2.826.392.162
4. Phải trả người lao động	314		3.235.564.052	1.455.294.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.207.717.878	1.826.483.183
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	723.636.140	702.595.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.982.972.483	17.328.956.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		417.595.366	20.869.078
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		15.858.801.000	20.318.801.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	15.858.801.000	20.318.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		102.703.681.930	96.278.558.543
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	102.703.681.930	96.278.558.543
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.924.627.500	26.034.627.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		6.565.686.881	5.396.711.756
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.713.367.549	12.347.219.287
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.490.516.523	657.468.028
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.222.851.026	11.689.751.259
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		177.585.642.526	151.836.120.685

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57.967.139.674	44.672.746.572	212.247.225.811	184.371.323.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		79.241.466	8.829.000	149.279.266	75.421.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.887.898.208	44.663.917.572	212.097.946.545	184.295.902.510
4. Giá vốn hàng bán	11		29.207.617.789	25.833.906.882	113.001.677.241	106.358.320.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.680.280.419	18.830.010.690	99.096.269.304	77.937.582.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.641.424	14.505.468	74.268.173	49.280.721
7. Chi phí tài chính	22		1.011.854.675	1.161.412.399	4.017.181.656	3.361.095.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		971.344.525	1.126.779.399	3.903.751.205	3.223.952.330
8. Chi phí bán hàng	24		11.173.005.896	8.334.036.797	47.405.551.606	35.307.251.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.143.516.966	9.975.340.561	28.642.912.596	20.795.073.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.368.544.306	-626.273.599	19.104.891.619	18.523.443.180
11. Thu nhập khác	31		696.926.941	392.629.829	2.054.257.933	917.870.950
12. Chi phí khác	32		97.981.937	1.614.848.229	226.955.687	2.020.234.007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		598.945.004	-1.222.218.400	1.827.302.246	-1.102.363.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.967.489.310	-1.848.491.999	20.932.193.865	17.421.080.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		709.342.839	3.421.328.864	4.709.342.839	5.731.328.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.258.146.471	-5.269.820.863	16.222.851.026	11.689.751.259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0		2.750	2.227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

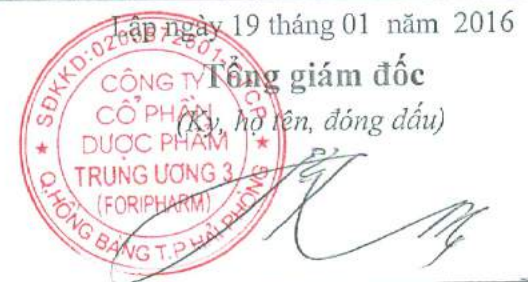
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 4
ĐS. Bùi Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2015

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		225.826.817.289	189.460.510.944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.579.166.134)	(170.946.413.040)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.884.371.848)	(25.249.400.312)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.780.444.734)	(3.105.340.596)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.422.653.864)	(9.078.119.611)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.914.527.610	55.635.243.908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.452.463.862)	(36.951.833.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.622.244.457	(235.352.170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(11.499.850.000)	(15.537.758.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		60.335.504	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.535.370	44.614.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.387.979.126)	(15.493.144.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(10.000.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.530.252.935	47.271.979.226
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.406.480.497)	(42.101.300.626)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.309.394.275)	(5.967.339.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.195.621.837)	(796.660.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.038.643.494	(16.525.157.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.426.466.840	18.951.623.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VIII34	8.465.110.334	2.426.466.840

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang 5
Ds. Bùi Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2015

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 có số 0200572501 ngày 21/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 52.500.000.000 VNĐ(Năm mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng -Quận Thanh Xuân -TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai-Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền		
- Tiền mặt	856.522.055	95.335.087
Văn phòng Công ty	273.814.559	26.039.456
Chi nhánh Hải Phòng	194.541.585	
Chi nhánh tại Hà Nội	386.990.778	68.345.568
Chi nhánh tại TP.HCM	1.175.133	950.063
- Tiền gửi ngân hàng	7.608.588.279	2.331.131.753
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	2.292.145.391	1.093.927.440
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	221.302.878	104.794.840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	3.158.623.111	767.081.125
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng()	0	4.926.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	139.930.276	1.802.183
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	1.342.977.356	51.199.891
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HP(VND)	979.550	
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	452.629.717	307.399.752
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	8.465.110.334	2.426.466.840
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.251.469.599	14.773.604.910
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở		
CT TNHH Đại Bắc	186.798.045	1.992.102.263
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	2.092.699.680	2.242.100.310
CT CP DP Hòa Phát		1.087.105.582
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	337.972.818	418.207.188
CTCP TM Dược Đông Bắc	985.171.646	1.296.665.726
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon	971.034.874	971.034.874
CTCP Dược Lâm Đồng(Ladophar)		234.428.717
Các đối tượng khác	8.677.792.536	6.531.960.250
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	186.798.045	1.992.102.263
CT TNHH Đại Bắc	186.798.045	1.992.102.263
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
CTCP Thiết bị MPM	434.443.000	
Công ty CP Phát triển khoa học công nghệ VINA	90.000.000	
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT	100.000.000	
Công ty TNHH Truyền thông HAT Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn		182.700.000
Công ty Cổ phần Thiết kế đầu tư xây dựng 18		
Công ty TNHH QC và Truyền thông Sen vàng		
Các đối tượng khác	240.334.834	212.606.254
	864.777.834	395.306.254

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
a) Ngắn hạn	1.395.260.789		1.141.543.710	
- Phải thu người lao động		-	176.407.314	-
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0	-	28.682.100	-
- Ký quỹ, ký cược	1.188.099.707	-	789.310.202	-
- Phải thu khác	207.161.082	-	147.144.094	-
b) Dài hạn		-	3.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược		-	3.000.000	-
Cộng	1.395.260.789	-	1.144.543.710	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	116.873.071		100.242.280	
- Hàng tồn kho			100.242.280	
6. Nợ xấu	1.064.474.953		1.064.474.953	
- Phải thu Công ty FILION-	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079		93.440.079	
	1.064.474.953		1.064.474.953	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	31.639.302.968	-	28.786.096.317	-
- Chi phí SX, KD dở dang	13.375.815.678	-	7.278.015.374	-
- Thành phẩm	8.441.699.058	-	6.075.104.455	-
- Hàng hóa	1.276.641.008	-	1.378.129.992	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54.733.458.712	-	43.517.346.138	-
	31/12/2015		01/01/2015	
8. Tài sản dở dang dài hạn			1.325.500.000	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Công trình: Tại Đà Nẵng	1.325.500.000		1.325.500.000	1.325.500.000
+ Công trình tại Hà Nội				
+ Thiết bị kiểm nghiệm				
	1.325.500.000	0	1.325.500.000	1.325.500.000
9. Chi phí trả trước			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
a) Ngắn hạn			170.615.001	7.356.819
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			10.551.896	7.356.819
- Chi phí ngắn hạn khác			160.063.105	
b) Dài hạn			656.310.172	1.409.321.580
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			656.310.172	1.409.321.580
Cộng			826.925.173	1.416.678.399

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2015	57.245.985.014	43.457.546.177	5.242.117.677	2.605.482.786	108.551.131.654
- Mua trong kỳ	12.945.164.545		1.337.236.364	1.336.363.636	15.618.764.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2015	70.191.149.559	43.457.546.177	6.579.354.041	3.941.846.422	124.169.896.199
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.983.278.516	12.585.929.758	1.773.528.373	1.367.357.382	21.710.094.029
- Khấu hao trong năm	2.016.764.077	4.185.137.532	777.852.160	277.195.746	7.256.949.515
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2015	8.000.042.593	16.771.067.290	2.551.380.533	1.644.553.128	28.967.043.544
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2015	51.262.706.498	30.871.616.419	3.468.589.304	1.238.125.404	86.841.037.625
- Tại ngày 31/12/2015	62.191.106.966	26.686.478.887	4.027.973.508	2.297.293.294	95.202.852.655

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59566.227.329.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a)Vay ngắn hạn	17.328.956.845	17.328.956.845	44.084.097.611	36.430.081.973	24.982.972.483	24.982.972.483
-Vay Ngân hàng(*)	4.483.601.476	4.483.601.476	31.084.097.611	22.684.726.604	12.882.972.483	12.882.972.483
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng	4.483.601.476	4.483.601.476	31.084.097.611	22.684.726.604	12.882.972.483	12.882.972.483
-Vay cá nhân(**)	12.845.355.369	12.845.355.369	13.000.000.000	13.745.355.369	12.100.000.000	12.100.000.000
Nguyễn Đình Đức	500.000.000	500.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000	0	0
Nguyễn Thị Hoài	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	0	0
Nguyễn Đình Thụ	1.100.000.000	1.100.000.000	1.700.000.000	2.450.000.000	350.000.000	350.000.000
Lê Thị Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	0	0
Bùi Văn Hiệp	-	-	3.500.000.000	500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Chí Công	942.355.369	942.355.369	1.100.000.000	1.505.355.369	537.000.000	537.000.000
Lê Thị Tuyết Nhung	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	0	0
Lưu Tuấn Phương	2.200.000.000	2.200.000.000	-	200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000	-	-	850.000.000	850.000.000
Nguyễn Lê Thủy	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Thị Hải Trà	560.000.000	560.000.000	-	-	560.000.000	560.000.000
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Lê Thị Kim Phở	450.000.000	450.000.000	-	50.000.000	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000	-	-	338.000.000	338.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Tạ Thủy Hồng	280.000.000	280.000.000	-	80.000.000	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.275.000.000	1.275.000.000	400.000.000	160.000.000	1.515.000.000	1.515.000.000
b)Vay dài hạn	20.318.801.000	20.318.801.000	0	4.460.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
-Vay Ngân hàng(*)	18.258.801.000	18.258.801.000	0	2.400.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương	18.258.801.000	18.258.801.000	-	2.400.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
-Cá nhân	2.060.000.000	2.060.000.000	0	2.060.000.000	0	0
Nguyễn Đình Đức	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	0	0
Lê Thị Hòa	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	0	0
Cộng	37.647.757.845	37.647.757.845	44.084.097.611	40.890.081.973	40.841.773.483	40.841.773.483

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	125.000.000	-	125.000.000	-
12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.756.757.397	21.756.757.397	10.921.481.472	10.921.481.472
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	1.679.028.540	1.679.028.540	2.411.692.605	2.411.692.605
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.487.529.703	1.487.529.703		0
Nguyễn Thị Thanh	1.436.413.200	1.436.413.200		0
AMOLI ENTERPRISES LTD	4.057.200.000	4.057.200.000		
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh	1.113.500.432	1.113.500.432	2.949.750.000	2.949.750.000
Các đối tượng khác	11.983.085.522	11.983.085.522	5.560.038.867	5.560.038.867
Tổng cộng	21.756.757.397	21.756.757.397	10.921.481.472	10.921.481.472
13. Người mua trả trước ngắn hạn			31/12/2015	01/01/2015
Công ty vận tải Đức Mạnh			168.584.000	50.065.000
Vũ Duy Đề			237.200.000	50.000.000
Phạm Văn Hà			50.000.000	50.000.000
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			2.266.463.505	
Các đối tượng khác			102.552.206	6.623.360
			2.824.799.711	156.688.360
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
-Thuế GTGT đầu ra		1.082.493.527	1.082.493.527	0
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.711.149.718	1.711.149.718	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.421.328.864	4.710.667.839	6.422.653.864	709.342.839
-Thuế thu nhập cá nhân	245.219.298	292.233.472	402.647.302	134.805.468
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	159.844.000	1.068.321.312	1.198.197.050	29.968.262
-Các loại thuế khác				
Cộng	2.826.392.162	8.864.865.868	10.817.141.461	874.116.569
15. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn			0	4.207.717.878
-Trích trước dự phòng tiền				3.000.000.000
-Trích trước chi phí lãi vay				74.516.978
-Chi phí phải trả khác				1.133.200.900
-Trích trước chi phí quảng cáo				
b) Dài hạn			0	0
Cộng			0	4.207.717.878

16. Phải trả khác

a) Ngân hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	723.636.140	702.595.139
	216.214.629	255.465.824
	31.599.261	61.757.790
		0
	475.822.250	385.216.525
		155.000
Cộng	723.636.140	702.595.139

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	26.084.627.500			0	0	8.450.407.790	87.035.035.290
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							11.689.751.259	11.689.751.259
- Tăng khác								0
- Chia cổ tức							(6.125.000.000)	-6.125.000.000
- Trích lập các quỹ							(794.257.030)	-794.257.030
- Giảm khác		(50.000.000)					(873.682.732)	(923.682.732)
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	26.034.627.500			0	0	12.347.219.287	90.881.846.787
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay							16.222.851.026	16.222.851.026
- Chia cổ tức							(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
- Trích lập các quỹ							(1.987.257.713)	(1.987.257.713)
- Giảm khác		(110.000.000)					(469.445.051)	(579.445.051)
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	25.924.627.500			0	0	17.713.367.549	96.137.995.049

	31/12/2015	01/01/2015		
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ				
- Vốn góp của Nhà nước	13.499.990.000	13.499.990.000		
- Vốn góp của các đối tượng	39.000.010.000	39.000.010.000		
	52.500.000.000	52.500.000.000		
17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014		
	VNĐ	VNĐ		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	52.500.000.000		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000		
+ Vốn góp tăng trong năm				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.400.000.000)	(6.125.000.000)		
17.4 Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015		
	Cổ phiếu	Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.250.000	5.250.000		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	5.250.000	5.250.000		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000		
17.5 Các quỹ của doanh nghiệp:	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	5.396.711.756	1.168.975.125		6.565.686.881
Tổng cộng	5.396.711.756	1.168.975.125	0	6.565.686.881

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	212.247.225.811	184.371.323.690
Doanh thu bán hàng hóa, thành	212.247.225.811	184.371.323.690
Cộng	212.247.225.811	184.371.323.690
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	12.648.501.350	15.231.960.500
Công ty TNHH Đại Bắc	12.648.501.350	15.231.960.500
Cộng	12.648.501.350	15.231.960.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
- Hàng bán bị trả lại	149.279.266	75.421.180
Cộng	149.279.266	75.421.180
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	212.097.946.545	184.295.902.510
Cộng	212.097.946.545	184.295.902.510

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,
- Thu tiền điện nước
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Chi phí nhà khấu hao nhà cho
- Chi phí phạt vi phạm hành chính
- Thuế TNDN bị truy thu
- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
VND	VND
113.001.677.241	106.358.320.330
113.001.677.241	106.358.320.330
51.542.173	49.280.721
22.726.000	
74.268.173	49.280.721
3.903.751.205	3.223.952.330
113.430.451	137.143.045
4.017.181.656	3.361.095.375
1.856.591.474	434.070.454
197.380.605	29.294.400
285.854	61.876.267
2.054.257.933	525.241.121
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
VND	VND
	225.248.550
41.060.000	
	1.280.891.449
185.895.687	514.094.338
226.955.687	2.020.234.337
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
VND	VND
28.642.912.596	20.795.073.233
18.664.212.470	13.798.990.012
1.201.029.427	457.162.316
1.188.972.842	637.140.288
1.432.588.091	893.343.704
2.138.371.314	1.942.146.136
0	100.246.375
3.611.508.199	2.527.506.182
406.230.253	438.538.220
47.405.551.606	35.307.251.113
9.858.997.100	8.353.241.928
245.388.365	315.879.951
12.587.272	38.449.818
201.808.632	113.852.815
0	8.207.692
4.011.268.408	3.190.080.380
33.075.501.829	23.287.538.529
76.048.464.202	56.102.324.346

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.037.496.670	85.321.616.088
- Chi phí nhân công	34.551.750.062	28.421.089.264
- Chi phí khấu hao tài sản cố	5.074.331.894	4.993.856.655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.713.574.325	15.178.372.948
- Chi phí khác bằng tiền	33.481.732.082	23.681.322.427
	198.858.885.033	157.596.257.382

Trang 17

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 31/12/2015

	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	214.226.472.651
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	192.820.368.837
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.406.103.814
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.709.342.839

12. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

b) *Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
		VND	VND
Doanh thu		12.648.501.350	11.821.547.100
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	12.648.501.350	11.821.547.100
Lãi vay phải trả		37.337.500	33.296.483
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	26.650.000	23.947.918
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	10.687.500	9.348.565

c) *Số dư với các bên liên quan:*

	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu		186.798.045	1.992.102.263
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	186.798.045	1.992.102.263
Các khoản vay		425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000

Từ ngày 01/01/2015 Từ ngày 01/01/2014
 đến ngày 31/12/2015 đến ngày 31/12/2014

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc

	VND	VND
Lương, thưởng	1.812.635.383	1.253.975.394
Cộng	1.812.635.383	1.253.975.394

VII. Những thông tin khác

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Ghi chú:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01-2016/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 4/2015 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/01/2016 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4/2015 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014	So sánh quý 4/2015 với quý 4/2014	
		Chênh lệch	% CL
2.258.146.471	-5.269.820.863	+7.527.967.334	+ 428,5%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2015 tăng so với quý 4/2014 là 7.528 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4/2015 tăng hơn quý 4/2014 là 4.511 triệu đồng

2. Quý 4/2015 công ty triển khai tăng thêm mặt bằng cho thuê nên tạo thêm thu nhập khác tăng thêm 305 triệu đồng.

3. Trong năm 2015 chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp đều trong năm nên quý 4 chi phí nộp thuế quý 4/2015 giảm hơn so với quý 4/2014: 2.712 triệu đồng

Do các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế của quý 4/2015 tăng so với quý 4/2014 là 7.528 triệu đồng

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hương